

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG  
TRUNG TÂM QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU TRA  
TÀI NGUYÊN NƯỚC QUỐC GIA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**Nhiệm vụ “Giám sát chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi sông  
Nhuệ, phục vụ yêu cầu lấy nước sản xuất nông nghiệp”**

**BẢN TIN THÁNG 4 NĂM 2026**

**I. Kết quả giám sát chất lượng nước**

**1. Vị trí giám sát**

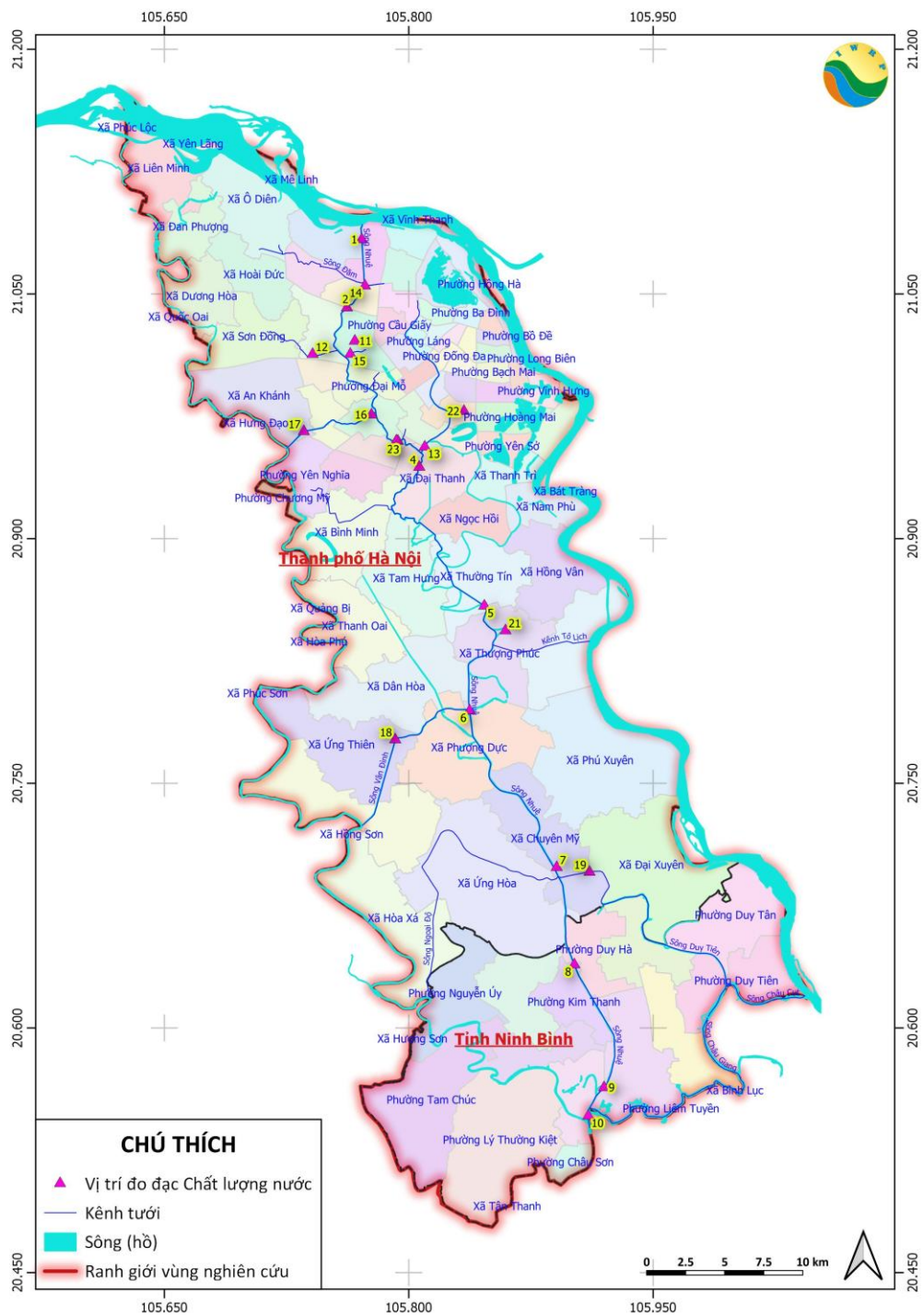
Thực hiện lấy mẫu tại 23 vị trí, trong đó có 10 vị trí trên trục chính sông Nhuệ, 13 vị trí là các điểm ô nhiễm nghiêm trọng và các kênh trục chính. Trong quá trình khảo sát thực địa sẽ mô tả chi tiết tình trạng môi trường ở thời điểm lấy mẫu như điều kiện thời tiết, thủy văn, môi trường xung quanh có khả năng ảnh hưởng tới chất lượng nước làm cơ sở xem xét thêm tính hợp lý của vị trí lấy mẫu nước.

**Bảng 1: VỊ TRÍ GIÁM SÁT NƯỚC MẶT VÀ NHÓM CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH**

TT	Vị trí giám sát	Tọa độ		Chỉ tiêu phân tích	
		x	y	Lý hóa	Vi sinh
<b>I. Trục chính sông Nhuệ</b>					
1	Cống Liên Mạc – Bắc Từ Liêm	2331572	580095	+	+
2	Cầu Diễn – Nam Từ Liêm	2326937	579176	+	+
3	Đập Hà Đông (Thượng lưu)	2317906	582468	+	+
4	Cầu Tó - Thanh Trì	2316149	583844	+	+
5	Cầu Xém (Thường Tín)	2306747	588045	+	+
6	Đập Đồng Quan (Thượng lưu) (Phú Xuyên)	2299629	587145	+	+
7	Cầu Thần (Phú Xuyên)	2282437	593930	+	+
8	Đập Nhật Tựu (Thượng lưu)	2282437	593930	+	+
9	Cống Lương Cổ (Thượng lưu) - TP Phú Lý	2274111	595878	+	+
10	Phủ Lý- cầu Phù Vân	2272172	594876	+	+
<b>II. Điểm ô nhiễm nghiêm trọng, kênh trục chính và kênh tiêu</b>					
11	Sông Đăm – Bắc Từ Liêm	2324682	579687	+	+
12	Sông Cầu Ngà – Nam Từ Liêm	2323770	577000	+	+
13	Đập Thanh Liệt – Thanh Trì	2317521	584186	+	+
14	Kênh Xuân La – Bắc Từ Liêm	2328428	580318	+	+
15	Kênh Phú Đô – Nam Từ Liêm	2323793	579404	+	+
16	Kênh tiêu Trung Văn (Nam Từ Liêm)	2321641	580781	+	+
17	Cầu Am, Vạn Phúc (Hà Đông)	2319680	580775	+	+
18	Kênh La Khê (Hà Đông)	2318530	576465	+	+

TT	Vị trí giám sát	Tọa độ		Chỉ tiêu phân tích	
		x	y	Lý hóa	Vi sinh
19	Kênh Vân Đình tại Cầu Bàu (Ứng Hòa)	2297645	582398	+	+
20	Kênh Duy Tiên (cầu Giế)	2288723	594860	+	+
21	Kênh Yên Xá – Thanh Trì	2317830	583370	+	+
22	Sông Tô Lịch trước nhập lưu sông Nhuệ tại Khánh Hà, Thường Tín	2304129	588961	+	+
23	Kênh Hòa Bình (Thanh Trì)	2313020	583972	+	+

**Hình 1. BẢN ĐỒ KHẢO SÁT CHẤT LƯỢNG NƯỚC SÔNG NHUỆ**



**Bảng 2: TỔNG HỢP THÔNG TIN HIỆN TRƯỜNG THÁNG 4 NĂM 2026**

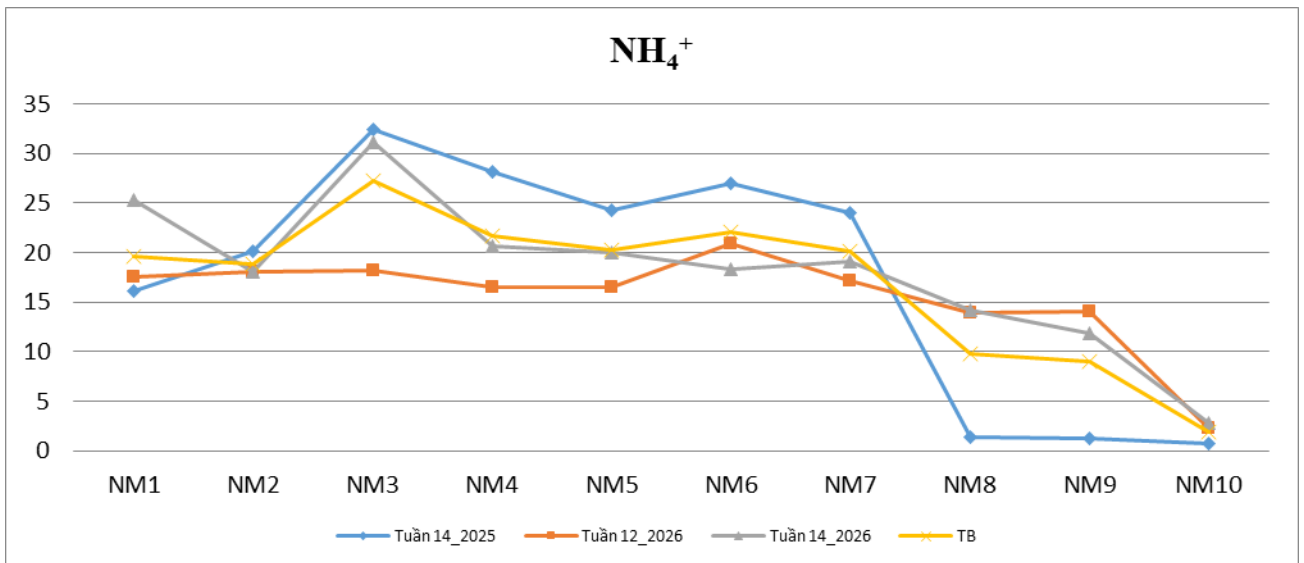
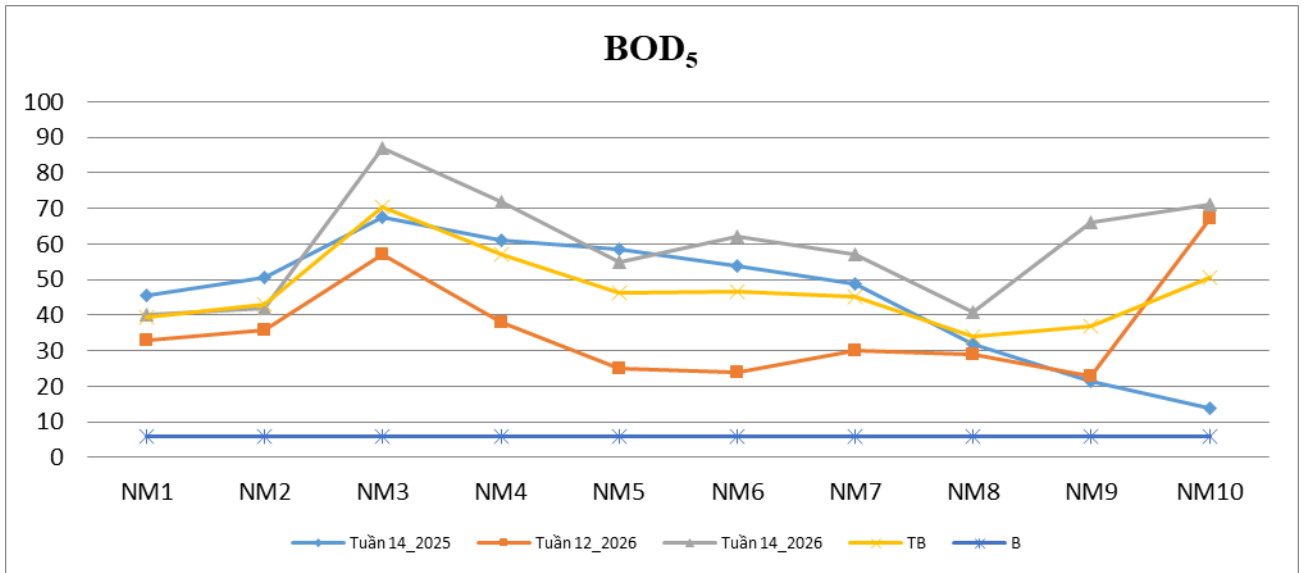
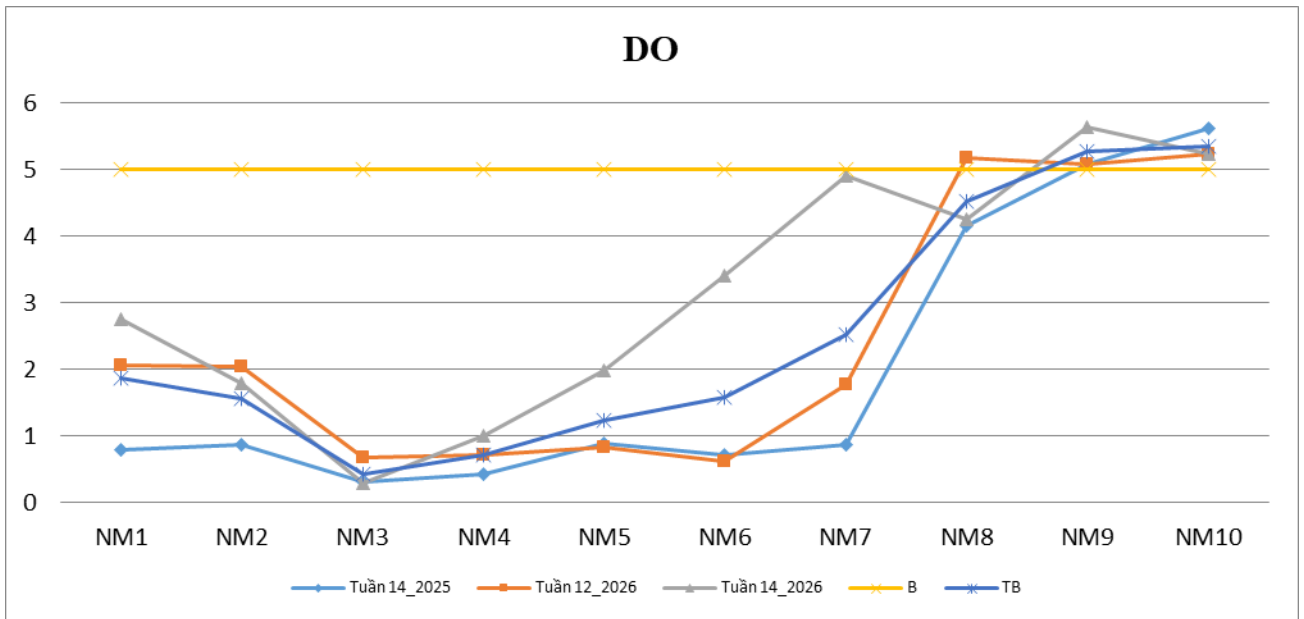
Vị trí	Thông tin hiện trường	
	Đ1T4	Đ2T4
Cống Liên Mạc	Nhiệt độ ngoài trời 26°C, độ ẩm 89%, mật độ mây 100%, gió Đông-Đông Nam 7 km/h. Cổng Liên Mạc 1 và 2 đóng Hạ lưu cống dồn nhiều bèo. Không có dòng chảy. Nước màu xanh đen.	Nhiệt độ ngoài trời 25°C, độ ẩm 90%, mật độ mây 100%, gió Đông Nam 7 km/h. Cổng Liên Mạc 1 mở, Liên Mạc 2 đóng. Không có dòng chảy. Nước màu xanh.
Cầu Diễn	Nhiệt độ ngoài trời 28°C, độ ẩm 86%, mật độ mây 100%, gió Đông-Đông Nam 7 km/h. Dòng chảy chậm về hạ lưu. Mực nước trung bình. Nước màu đen, mùi hôi thối. Trên sông có nhiều rác.	Nhiệt độ ngoài trời 25°C, độ ẩm 90%, mật độ mây 100%, gió Đông Nam 7 km/h. Dòng chảy chậm về hạ lưu. Mực nước thấp. Nước màu đen.
Đập Hà Đông	Nhiệt độ ngoài trời 32°C, độ ẩm 69%, gió Đông Nam 5km/h. Mây 76%. Đập mở. Dòng chảy chậm về hạ lưu. Mực nước thấp. Nước màu đen.	Nhiệt độ ngoài trời 31°C, độ ẩm 74%, gió Nam Đông Nam 4km/h. Mây 20%. Đập mở. Dòng chảy chậm về hạ lưu. Mực nước thấp. Nước màu đen.
Cầu Tó	Nhiệt độ ngoài trời 34°C, độ ẩm 62%, gió Đông Nam 6 km/h. Mây 86%. Dòng chảy chậm về hạ lưu. Mực nước thấp. Nước màu đen.	Nhiệt độ ngoài trời 34°C, độ ẩm 67%, gió Nam Đông Nam 5 km/h. Mây 50%. Dòng chảy chậm về hạ lưu. Mực nước trung bình. Nước màu đen, đục.
Cầu Xém	Nhiệt độ ngoài trời 35°C, độ ẩm 62%, gió Đông Nam 5km/h. Mây 70%. Dòng chảy chậm về hạ lưu. Mực nước thấp. Nước màu xanh đen.	Nhiệt độ ngoài trời 35°C, độ ẩm 60%, gió Nam Đông Nam 6km/h. Mây 40%. Dòng chảy chậm về hạ lưu. Mực nước trung bình. Nước màu xanh đen. Trên sông nhiều rác.
Đập Đồng Quan	Nhiệt độ ngoài trời 36°C, độ ẩm 53%, gió Đông Nam 5 km/h, mây 92%. Đập mở. Dòng chảy chậm về hạ lưu. Mực nước trung bình. Nước màu xanh đen.	Nhiệt độ ngoài trời 35°C, độ ẩm 61%, gió Đông Nam 10 km/h, mây 70%. Đập mở thông. Dòng chảy chậm về hạ lưu. Mực nước trung bình. Nước màu xanh.
Cầu Thần	Nhiệt độ ngoài trời 36°C, độ ẩm 59%, gió Đông Nam 6km/h, mây 86%. Dòng chảy rất chậm về hạ lưu. Mực nước trung bình. Nước màu xanh.	Nhiệt độ ngoài trời 35°C, độ ẩm 56%, gió Đông Nam 8km/h, mây 20%. Dòng chảy chậm về hạ lưu. Mực nước thấp. Nước màu xanh.
Đập Nhật Tựu	Nhiệt độ ngoài trời 36°C, độ ẩm 60%, gió Đông Nam 6km/h, mây 80%. Đập đóng, không có dòng chảy. Nước màu xanh.	Nhiệt độ ngoài trời 35°C, độ ẩm 56%, gió Đông Nam 6km/h, mây 10%. Đập mở, dòng chảy nhanh về hạ lưu. Nước màu xanh. Trên sông nhiều bèo.
Cống Lương Cỏ	Nhiệt độ ngoài trời 35°C, độ ẩm 61%, gió Đông Nam 6km/h, mây	Nhiệt độ ngoài trời 35°C, độ ẩm 56%, gió Đông Nam 6km/h, mây 10%.

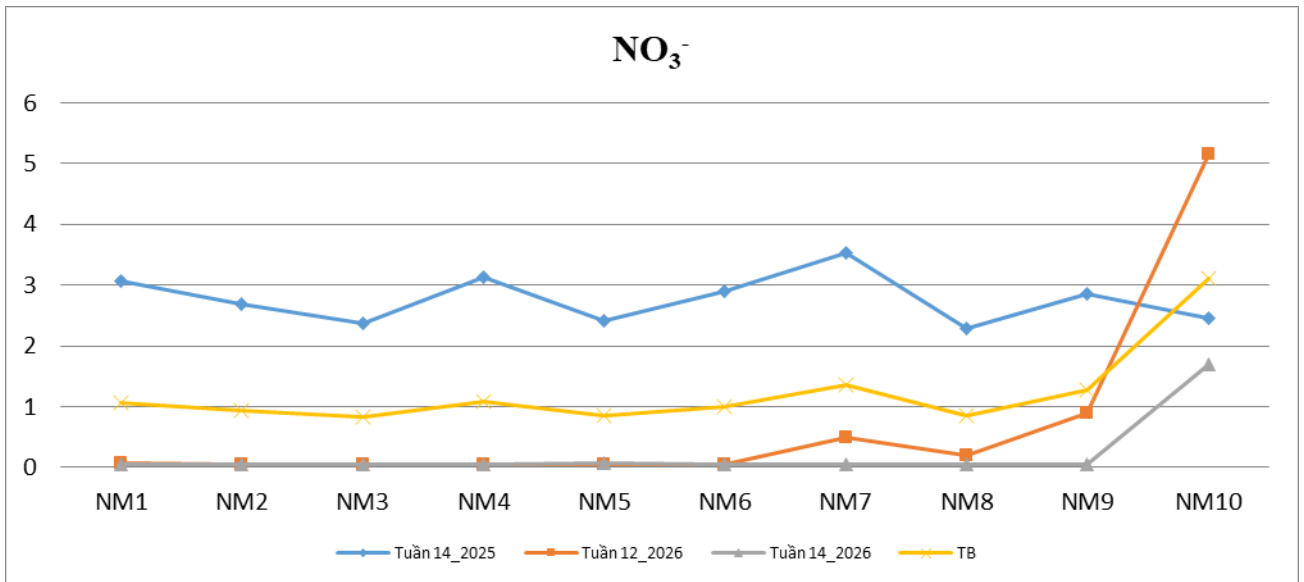
	80%. Cổng mở thông. Dòng chảy chậm về hạ lưu. Nước màu xanh lục.	Cổng mở thông. Dòng chảy chậm về hạ lưu. Mức nước trung bình. Nước màu xanh.
Cầu Phù Vân	Nhiệt độ ngoài trời 35°C, độ ẩm 60%, gió Nam-Đông Nam 6km/h, mây 80%. Dòng chảy chậm ra nhập lưu sông Đáy. Mức nước trung bình, nước màu xanh lục.	Nhiệt độ ngoài trời 35°C, độ ẩm 56%, gió Đông Nam 6km/h, mây 10%. Dòng chảy chậm ra nhập lưu sông Đáy. Mức nước trung bình, nước màu xanh.
Sông Đăm	Nhiệt độ ngoài trời 26°C, độ ẩm 88%, mật độ mây 100%, gió Nam-Đông Nam 7 km/h. Mức nước trung bình. Dòng chảy chậm ra nhập lưu sông Nhuệ. Nước màu xanh đen.	Nhiệt độ ngoài trời 25°C, độ ẩm 90%, mật độ mây 100%, gió Đông Nam 7 km/h. Mức nước trung bình. Dòng chảy chậm ra nhập lưu sông Nhuệ. Nước màu đen.
Sông Cầu Ngà	Nhiệt độ ngoài trời 27°C, độ ẩm 87%, mật độ mây 100%, gió Đông-Đông Nam 7 km/h. Dòng chảy chậm ra nhập lưu sông Nhuệ. Mức nước thấp. Nước màu đen.	Nhiệt độ ngoài trời 29°C, độ ẩm 79%, mật độ mây 92%, gió Nam 7 km/h. Dòng chảy chậm ra nhập lưu sông Nhuệ. Mức nước thấp. Nước màu đen. Đang làm đường và xây cầu.
Đập Thanh Liệt	Nhiệt độ ngoài trời 34°C, độ ẩm 62%, mật độ mây 85%, gió Đông Nam 8 km/h. Đập đóng. Không có dòng chảy. Nước màu xanh đen.	Nhiệt độ ngoài trời 33°C, độ ẩm 69%, mật độ mây 50%, gió Nam Đông Nam 5 km/h. Đập mở. Dòng chảy chậm ra sông Nhuệ. Mức nước trung bình. Nước màu xanh.
Kênh Xuân La	Nhiệt độ ngoài trời 26°C, độ ẩm 86%, mật độ mây 100%, gió Nam-Đông Nam 7 km/h. Cổng mở tiêu nước ra sông Nhuệ. Dòng chảy nhanh, xáo trộn rối ở hạ lưu. Nước màu đen, mùi hôi thối.	Nhiệt độ ngoài trời 25°C, độ ẩm 90%, mật độ mây 100%, gió Đông Nam 7 km/h. Cổng mở tiêu nước ra sông Nhuệ. Dòng chảy nhanh, xáo trộn rối ở hạ lưu. Nước màu đen, mùi hôi thối.
Kênh Phú Đô	Nhiệt độ ngoài trời 27°C, độ ẩm 82%, mật độ mây 100%, gió Đông-Đông Nam 8 km/h. Cổng mở tiêu nước ra sông Nhuệ. Dòng chảy chậm. Trạm bơm không hoạt động. Mức nước thấp. Nước màu xám đen, nổi bọt.	Nhiệt độ ngoài trời 28°C, độ ẩm 82%, mật độ mây 70%, gió Nam-Đông Nam 5 km/h. Cổng mở tiêu nước ra sông Nhuệ. Dòng chảy chậm. Mức nước thấp. Nước màu xám đục. Đang nạo vét bể hút trạm bơm.
Kênh tiêu Trung Văn	Nhiệt độ ngoài trời 27°C, độ ẩm 82%, mật độ mây 100%, gió Đông-Đông Nam 8 km/h. Cổng mở. Dòng chảy chậm ra sông Nhuệ. Trạm bơm không hoạt động. Mức nước thấp, nước màu đen.	Nhiệt độ ngoài trời 28°C, độ ẩm 82%, mật độ mây 70%, gió Nam-Đông Nam 5 km/h. Cổng mở. Dòng chảy chậm ra sông Nhuệ. Mức nước thấp, nước màu xám đen.
Cầu Am	Nhiệt độ ngoài trời 30°C, độ ẩm 76%, gió Đông Nam 5km/h. Mây 80%. Dòng chảy chậm ra sông Nhuệ. Đang làm kè kênh. Trên kênh có nhiều rác. Mức nước thấp, nước màu đen.	Nhiệt độ ngoài trời 30°C, độ ẩm 77%, gió Nam 4km/h. Mây 80%. Dòng chảy chậm ra sông Nhuệ. Đang làm kè chân cầu. Mức nước thấp, nước màu đen.

Kênh La Khê	Nhiệt độ ngoài trời 30°C, độ ẩm 76%, gió Đông Nam 5km/h. Mây 80%. Dòng chảy chậm về hướng Cầu Am. Mực nước trung bình. Nước màu đen.	Nhiệt độ ngoài trời 30°C, độ ẩm 77%, gió Nam 4km/h. Mây 80%. Không có dòng chảy. Mực nước trung bình. Nước màu đen.
Kênh Vân Đình tại Cầu Bàu	Nhiệt độ ngoài trời 36°C, độ ẩm 53%, mật độ mây 92%, gió Đông Nam 10 km/h. Dòng chảy về hướng sông Đáy. Mực nước thấp, nước màu xanh lục	Nhiệt độ ngoài trời 35°C, độ ẩm 61%, mật độ mây 20%, gió Đông Nam 10 km/h. Dòng chảy chậm về hướng sông Đáy. Mực nước thấp, nước màu xanh, đục. Trên kênh nhiều bèo.
Kênh Duy Tiên	Nhiệt độ ngoài trời 36°C, độ ẩm 59%, mật độ mây 86%, gió Đông Nam 6 km/h. Dòng chảy chậm ra sông Nhuệ. Mực nước thấp. Nước màu xanh lục	Nhiệt độ ngoài trời 35°C, độ ẩm 56%, mật độ mây 20%, gió Đông Nam 8 km/h. Dòng chảy chậm ra sông Nhuệ. Mực nước trung bình. Nước màu xanh.
Kênh Yên Xá	Nhiệt độ ngoài trời 32°C, độ ẩm 69%, gió Đông Nam 5km/h. Mây 76%. Cổng mở tiêu nước ra sông Nhuệ. Mực nước thấp. Nước màu xám đen.	Nhiệt độ ngoài trời 31°C, độ ẩm 74%, gió Nam-Đông Nam 6km/h. Mây 40%. Cổng mở, dòng chảy chậm ra sông Nhuệ. Mực nước thấp. Nước màu xám đen. Đang nạo vét ngoài sông Nhuệ.
Sông Tô Lịch trước nhập lưu sông Nhuệ tại Khánh Hà, TT	Nhiệt độ ngoài trời 35°C, độ ẩm 62%, gió Đông Nam 5km/h. Mây 70%. Dòng chảy chậm ra sông Nhuệ. Mực nước trung bình. Trên sông có nhiều rác Nước màu xanh lục.	Nhiệt độ ngoài trời 35°C, độ ẩm 60%, gió Nam-Đông Nam 6km/h. Mây 40%. Dòng chảy chậm ra sông Nhuệ. Mực nước trung bình. Trên sông có nhiều rác. Nước màu xanh, bị phú dưỡng.
Kênh Hòa Bình	Nhiệt độ ngoài trời 35°C, độ ẩm 62%, gió Đông Nam 5km/h. Mây 70%. Cổng đóng. Không có dòng chảy. Mực nước nội đồng cao hơn ngoài sông. Nước màu xanh lục.	Nhiệt độ ngoài trời 34°C, độ ẩm 67%, gió Nam-Đông Nam 5km/h. Mây 50%. Cổng đóng. Không có dòng chảy. Mực nước nội đồng cao hơn ngoài sông. Nước màu xanh lục, có hiện tượng bị phú dưỡng.

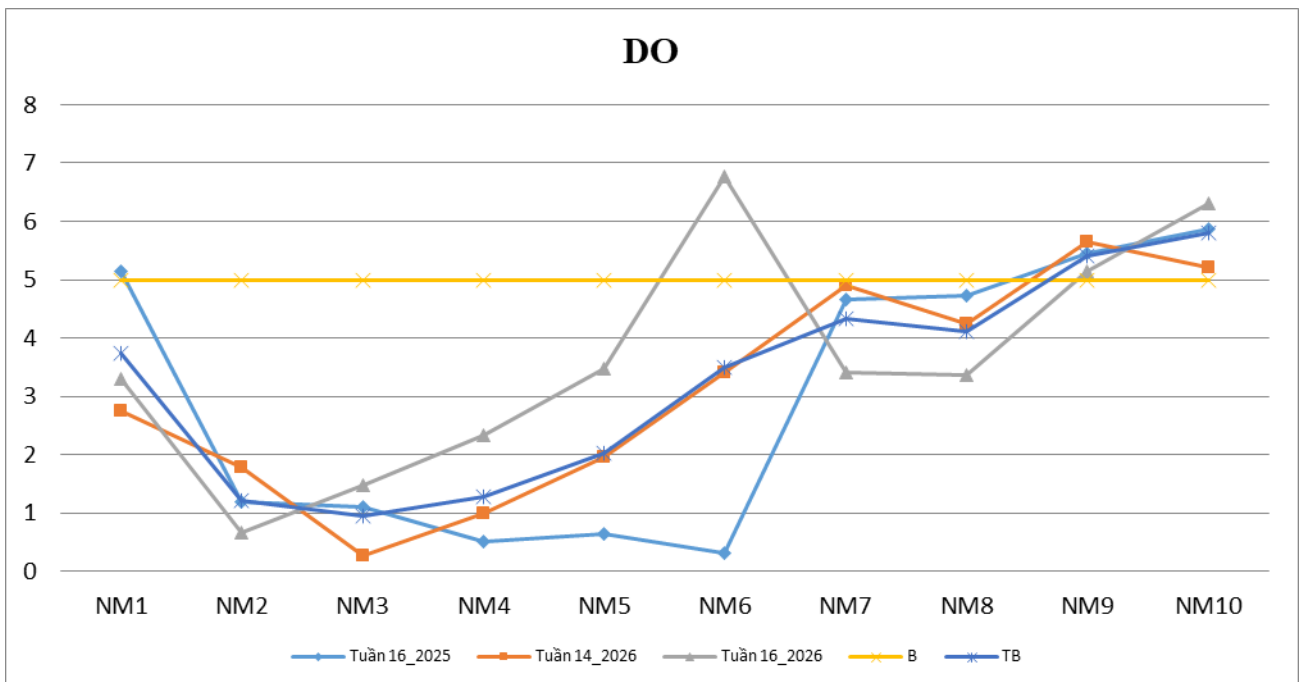
## 2. Kết quả đo đạc

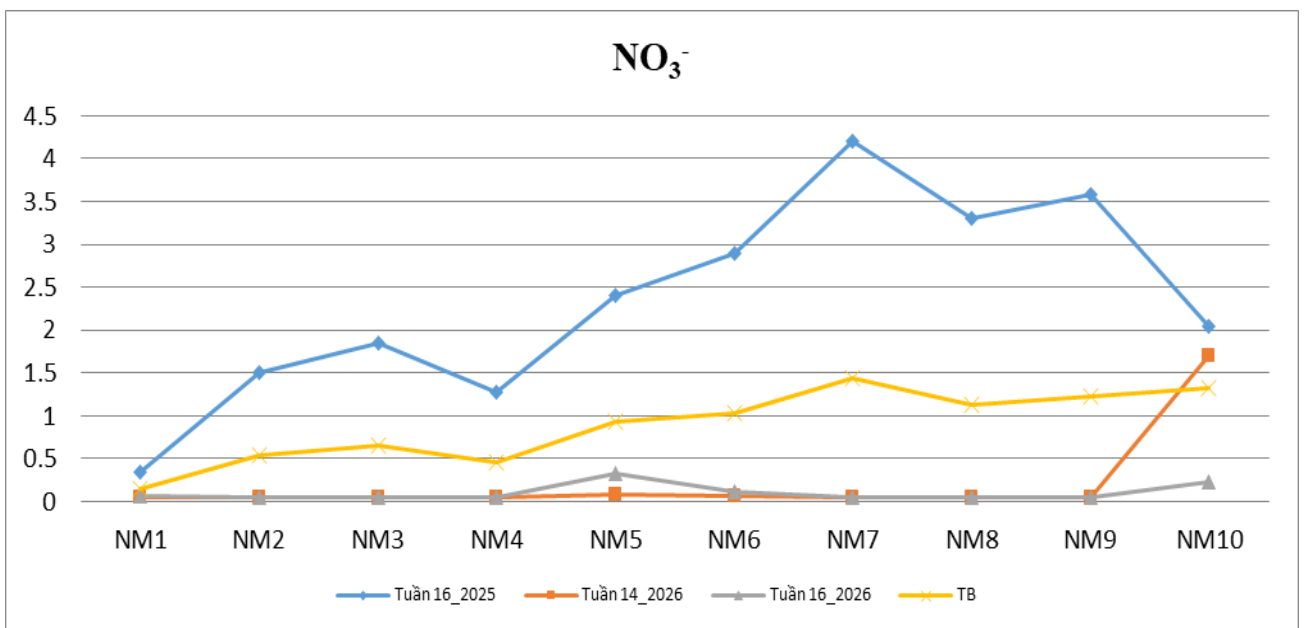
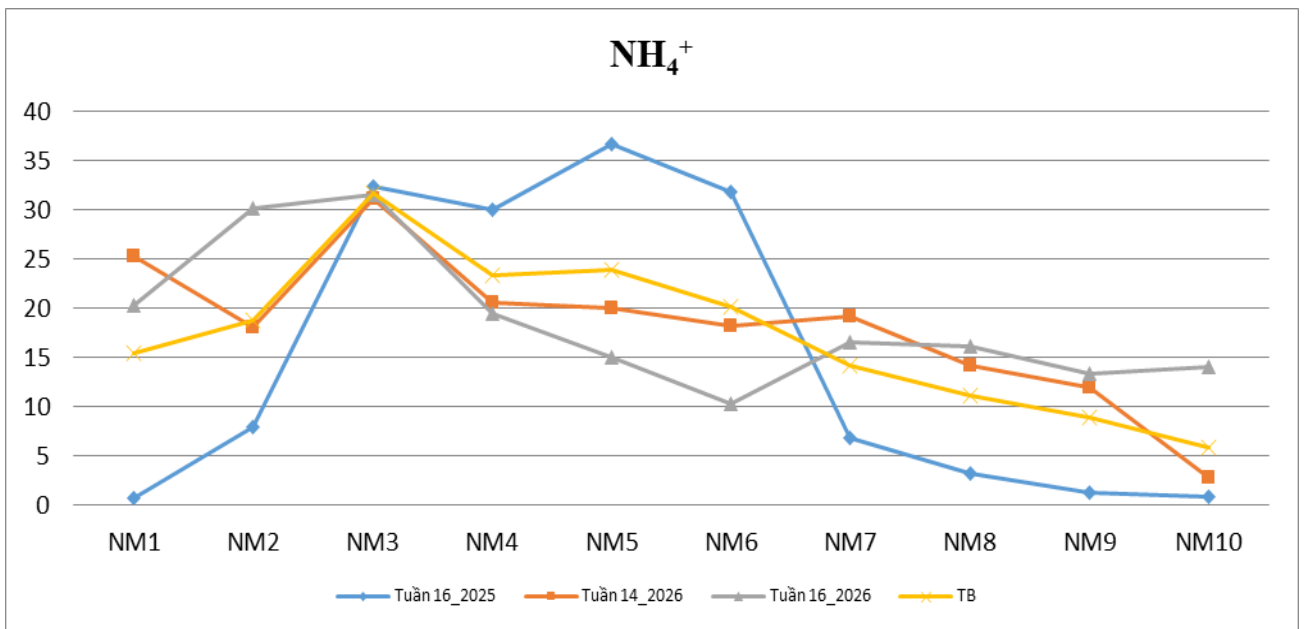
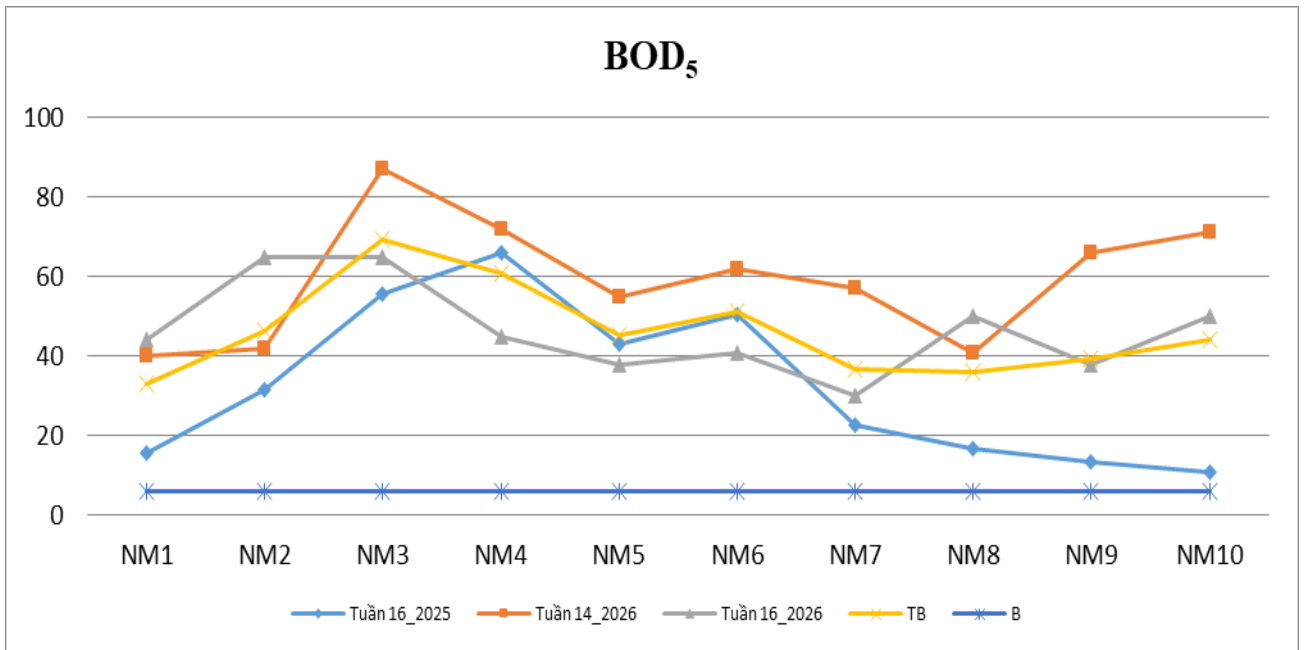
**Đ1T4:** Giá trị các thông số DO, BOD<sub>5</sub>, NH<sub>4</sub><sup>+</sup>, NO<sub>3</sub><sup>-</sup> giữa Đ1T4 năm 2026 so sánh với đợt trước (Đ2T3 năm 2026) và cùng kỳ năm trước (Đ1T4 năm 2025) cho thấy: Hàm lượng DO Đ1T4 năm 2026 trực chính sông Nhuệ cao hơn cùng kỳ năm trước. Từ cầu Diễn tới Hà Đông hàm lượng DO Đ1T4 năm 2026 thấp hơn đợt trước. Từ cầu Tó tới cầu Thần hàm lượng DO cao hơn đợt trước và biến đổi tương đương so với đợt trước ở đoạn hạ lưu khu vực Phủ Lý. Hàm lượng BOD<sub>5</sub> từ Liên mạc tới cầu Diễn thấp hơn cùng kỳ năm trước nhưng cao hơn đợt trước. Từ Hà Đông về hạ lưu hàm lượng BOD<sub>5</sub> cao hơn đợt trước và cùng kỳ năm trước. Hàm lượng NH<sub>4</sub><sup>+</sup> thấp hơn cùng kỳ năm trước và cao hơn đợt trước ở đoạn thượng lưu. Đoạn hạ lưu thấp hơn đợt trước và cùng kỳ năm trước. Hàm lượng NO<sub>3</sub><sup>-</sup> thấp hơn đợt trước và cùng kỳ năm trước.





**Đ2T4:** Giá trị các thông số DO, BOD<sub>5</sub>, NH<sub>4</sub><sup>+</sup>, NO<sub>3</sub><sup>-</sup> giữa Đ2T4 năm 2026 so sánh với đợt trước (Đ1T4 năm 2026) và cùng kỳ năm trước (Đ2T4 năm 2025) cho thấy: Hàm lượng DO Đ2T4 năm 2026 từ Liên Mạc tới cầu Diễn thấp hơn đợt trước và cùng kỳ năm trước. Từ Hà Đông tới Đồng Quan hàm lượng DO cao hơn cùng kỳ năm trước và đợt trước. Hạ lưu từ cầu Thần tới Lương Cỗ hàm lượng DO thấp hơn đợt trước và cùng kỳ năm trước. Tại vị trí cầu Phù Vân trước nhập lưu sông Đáy hàm lượng DO cao hơn cùng kỳ năm trước và đợt trước. Hàm lượng BOD<sub>5</sub> ngược lại với hàm lượng DO. Hàm lượng NH<sub>4</sub><sup>+</sup> đoạn thượng lưu và hạ lưu cao hơn cùng kỳ năm trước và đợt trước. Đoạn trung lưu từ Hà Đông tới Đồng Quan lại thấp hơn đợt trước và cùng kỳ năm trước. Hàm lượng NO<sub>3</sub><sup>-</sup> tương đương với đợt trước và thấp hơn cùng kỳ năm trước.



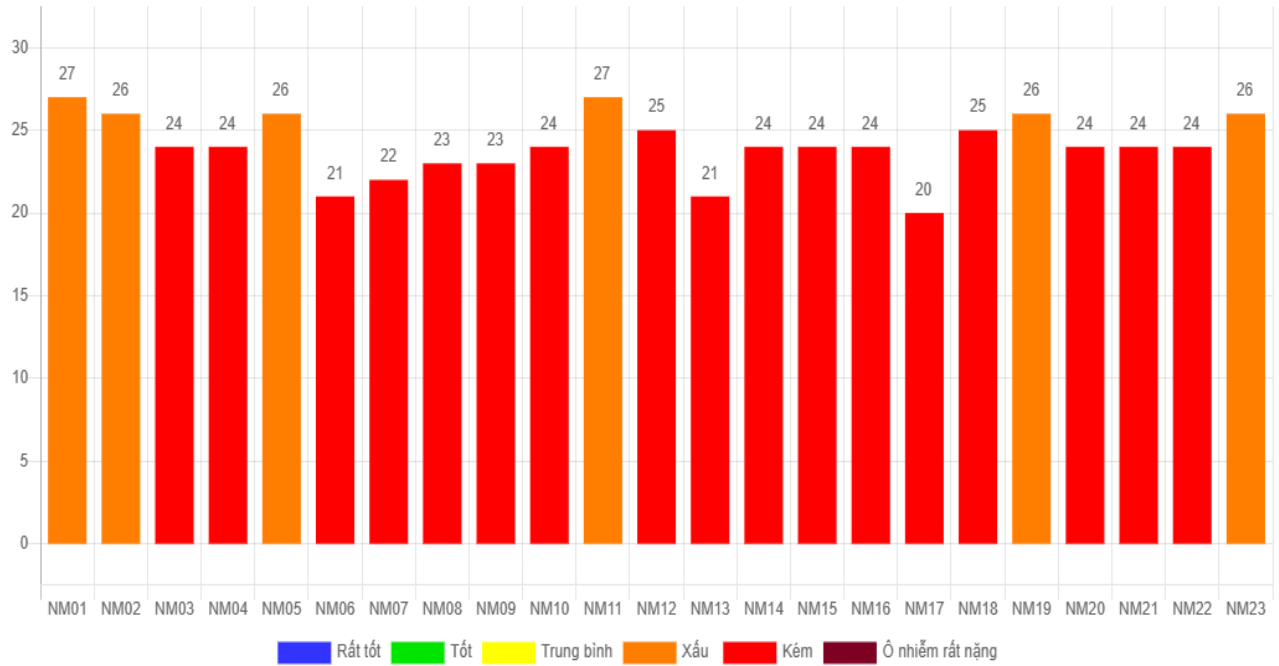


**3. Kết quả tính toán WQI****Bảng 3: KẾT QUẢ TÍNH TOÁN WQI**

Vị trí	WQI		
	Đ2T3	Đ1T4	Đ2T4
	2026	2026	2026
Cống Liên Mạc	27	27	27
Cầu Diễn	27	26	24
Đập Hà Đông	25	24	24
Cầu Tó	25	24	26
Cầu Xém	27	26	22
Đập Đồng Quan	27	21	25
Cầu Thần	21	22	28
Đập Nhật Tựu	35	23	27
Cống Lương Cỏ	25	23	23
Cầu Phù Vân	26	24	24
Sông Đăm	22	27	25
Sông Cầu Ngà	25	25	24
Đập Thanh Liệt	21	21	24
Kênh Xuân La	22	24	25
Kênh Phú Đô	24	24	18
Kênh Trung Văn	25	24	24
Cầu Am	24	20	19
Kênh La Khê	25	25	25
Kênh Vân Đình	29	26	28
Kênh Duy Tiên	26	24	28
Kênh Yên Xá	25	24	25
Sông Tô Lịch	27	24	26
Kênh Hòa Bình	29	26	30

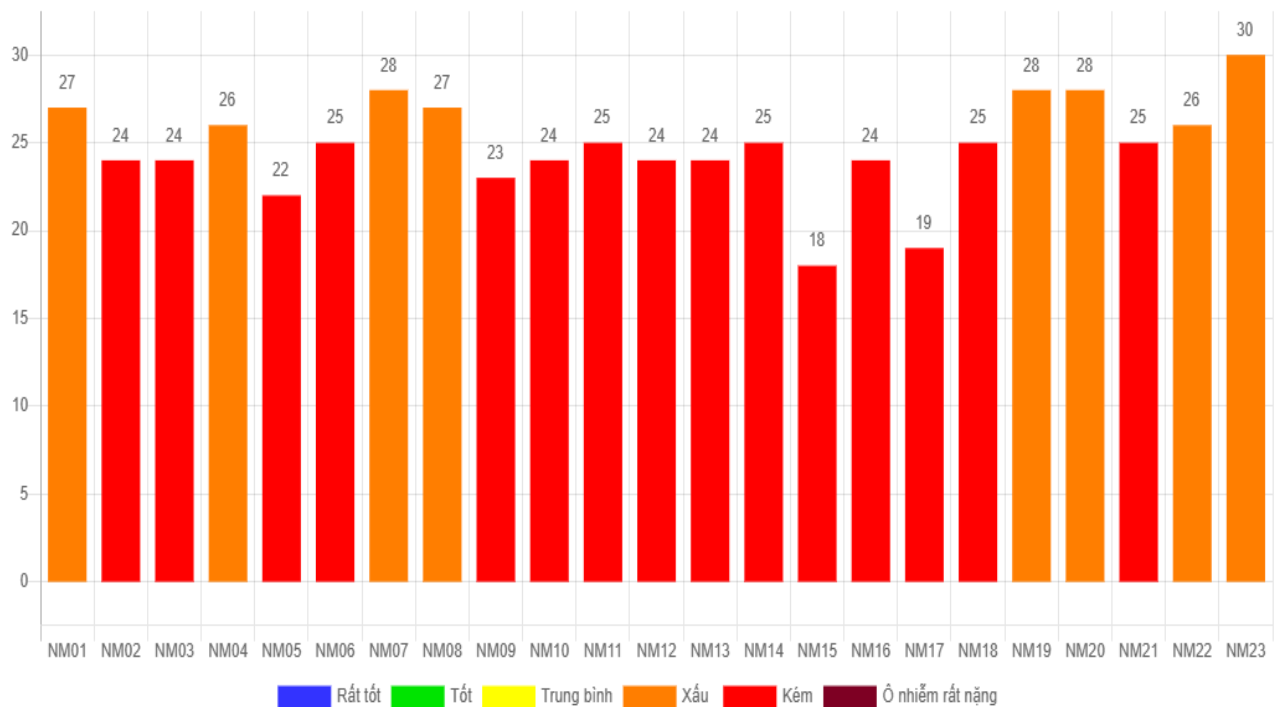
**Đ1T4:** Kết quả tính toán WQI Đ1T4 năm 2026 tại 23 vị trí khảo sát trong HTCTTL Sông Nhuệ dao động trong khoảng  $20 \div 27$  cho thấy có 17 vị trí chất lượng nước thuộc loại V (kém) – nước bị ô nhiễm nặng, cần các biện pháp xử lý trong tương lai và không đủ tiêu chuẩn cấp nước cho tưới. Có 6 vị trí nước thuộc loại IV (xấu) – nước phục vụ giao thông thủy. Không có vị trí nào CLN màu vàng – nước sử dụng cho mục đích tưới tiêu.

**Biểu đồ WQI\_Đ1T4\_2026**



**Đ2T4:** Kết quả tính toán WQI Đ2T4 năm 2026 tại 23 vị trí khảo sát trong HTCTTL Sông Nhuệ dao động trong khoảng 18 ÷ 30 cho thấy có 15 vị trí chất lượng nước thuộc loại V (kém) – nước bị ô nhiễm nặng, cần các biện pháp xử lý trong tương lai và không đủ tiêu chuẩn cấp nước cho tưới. Có 8 vị trí nước thuộc loại IV (xấu) – nước phục vụ giao thông thủy. Không có vị trí nào CLN màu vàng – nước sử dụng cho mục đích tưới tiêu.

**Biểu đồ WQI\_Đ2T4\_2026**



## II. Dự báo chất lượng nước tháng tiếp theo

### 1. Diễn biến thủy văn và lịch sản xuất trong tháng 5

- Diễn biến tình hình thủy văn đã qua:

Sông Thao: Trong tháng 3, trên sông Thao mực nước có 3 đợt dao động nhỏ, sau biến đổi chậm. Tại trạm Yên Bái và trạm Phú Thọ đã xuất hiện giá trị min nhất trong chuỗi số liệu cùng kỳ.

Sông Đà: Dòng chảy đến hồ Hòa Bình dao động theo điều tiết của thủy điện tuyến trên.

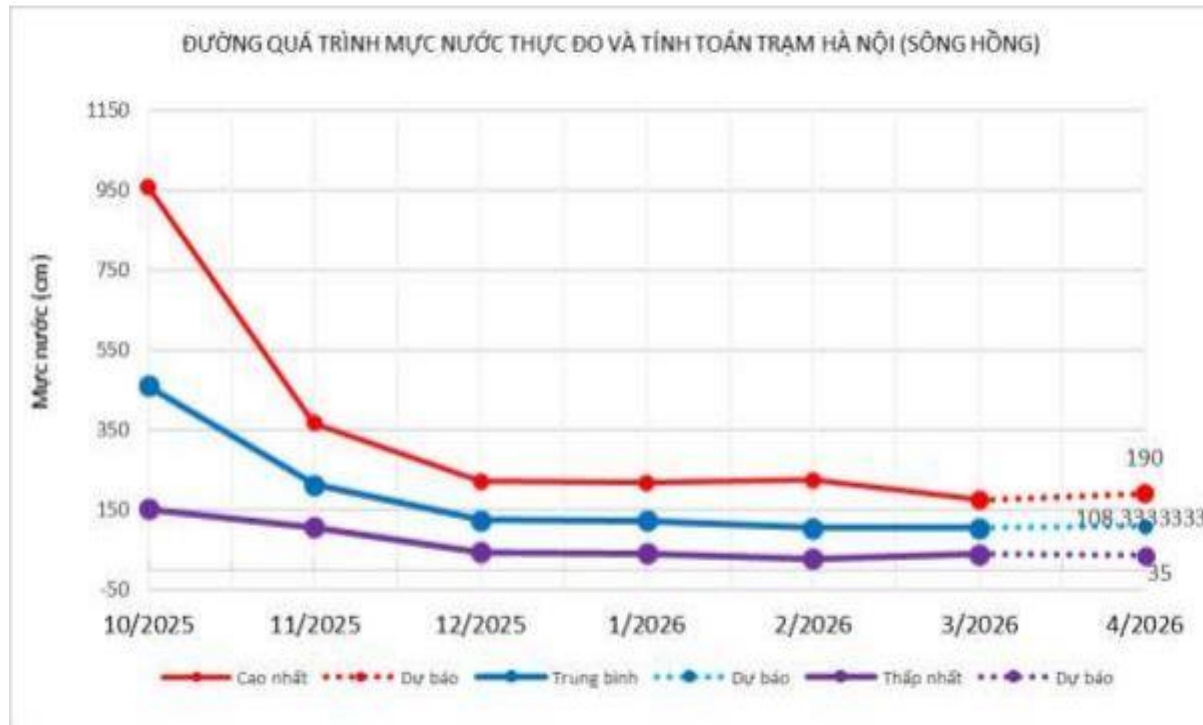
Sông Hồng: Mực nước hạ lưu sông Hồng tại trạm Hà Nội có dao động do chịu ảnh hưởng của chế độ thủy triều và ảnh hưởng điều tiết thủy điện tuyến trên.

- Dự báo, cảnh báo:

Sông Thao: Trong tháng 4, trên sông Thao mực nước có khả năng có 1-2 đợt dao động.

Sông Đà: Dòng chảy đến hồ Hòa Bình tiếp tục dao động theo điều tiết của thủy điện tuyến trên.

Sông Hồng: Mực nước hạ lưu sông Hồng tại trạm Hà Nội tiếp tục biến đổi chậm và chịu ảnh hưởng mạnh của thủy triều và chịu ảnh hưởng của điều tiết thủy điện tuyến trên.



Trong tháng 4 năm 2026 HTTL Sông Nhuệ tiếp tục lấy nước để tưới dưỡng cho cây lúa, tuy nhiên chỉ lấy nước ở những thời điểm ít mưa và khu vực cao. Giai đoạn tháng 4 chuyển mùa, đã xuất hiện mưa lớn đầu mùa vì vậy nguồn nước trong hệ thống tương đối dồi dào. Một số khu vực vùng trũng phải chủ động tiêu để bón phân chăm sóc cây lúa.

### 2. Dự báo tình hình chất lượng nước trong tháng 5



STT	Vị trí	DO - Tháng 5															QCVN B 08:2023
		17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	
1	Cống Liên Mạc	4.38	4.36	4.34	4.33	4.31	4.30	4.29	4.27	4.26	4.25	4.24	4.23	4.23	4.22	4.21	≥5
2	Cầu Diễn	1.99	1.99	1.99	1.99	1.99	1.99	1.99	1.99	1.99	1.99	1.99	1.99	1.99	1.99	1.99	≥5
3	Đập Hà Đông	3.82	3.82	3.82	3.82	3.82	3.82	3.82	3.82	3.82	3.82	3.82	3.82	3.82	3.82	3.82	≥5
4	Cầu Tó	4.21	4.21	4.21	4.21	4.21	4.21	4.21	4.21	4.21	4.21	4.21	4.21	4.21	4.21	4.21	≥5
5	Cầu Xém	4.24	4.24	4.24	4.24	4.24	4.24	4.24	4.24	4.24	4.24	4.24	4.24	4.24	4.24	4.24	≥5
6	Đập Đồng Quan	7.86	7.98	8.10	8.22	8.35	8.47	8.59	8.71	8.83	8.95	9.08	9.20	9.32	9.44	9.49	≥5
7	Cầu Thần	17.64	18.10	18.57	19.04	19.50	19.97	20.44	20.90	21.37	21.83	22.30	22.77	23.23	23.70	24.18	≥5
8	Đập Nhật Tựu	5.00	5.00	5.00	5.00	5.00	5.00	5.00	5.00	5.00	5.00	5.00	5.00	5.00	5.00	5.02	≥5
9	Cống Lương Cỏ	3.61	3.61	3.61	3.61	3.61	3.61	3.61	3.61	3.61	3.61	3.61	3.61	3.61	3.61	3.61	≥5
10	Cầu Phù Vân	3.98	3.98	3.98	3.98	3.98	3.98	3.98	3.98	3.98	3.98	3.98	3.98	3.98	3.98	3.98	≥5
11	Sông Đăm	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	0.50	≥5
12	Sông Cầu Ngà	0.80	0.80	0.80	0.80	0.80	0.80	0.80	0.80	0.80	0.80	0.80	0.80	0.80	0.80	0.80	≥5
13	Đập Thanh Liệt	5.10	5.10	5.10	5.10	5.10	5.10	5.10	5.10	5.10	5.10	5.10	5.10	5.10	5.10	5.10	≥5
14	Kênh Xuân La	0.54	0.54	0.54	0.54	0.54	0.54	0.54	0.54	0.54	0.54	0.54	0.54	0.54	0.54	0.54	≥5
15	Kênh Phú Đô	1.30	1.30	1.30	1.30	1.30	1.30	1.30	1.30	1.30	1.30	1.30	1.30	1.30	1.30	1.30	≥5
16	Kênh Trung Văn	0.55	0.55	0.55	0.55	0.55	0.55	0.55	0.55	0.55	0.55	0.55	0.55	0.55	0.55	0.55	≥5
17	Cầu Am	0.37	0.37	0.37	0.37	0.37	0.37	0.37	0.37	0.37	0.37	0.37	0.37	0.37	0.37	0.37	≥5
18	Kênh La Khê	0.45	0.45	0.45	0.45	0.45	0.45	0.45	0.45	0.45	0.45	0.45	0.45	0.45	0.45	0.45	≥5
19	Kênh Vân Đình	5.29	5.29	5.29	5.29	5.29	5.29	5.29	5.29	5.29	5.29	5.29	5.29	5.29	5.29	5.29	≥5
20	Kênh Duy Tiên	5.11	5.11	5.11	5.11	5.11	5.11	5.11	5.11	5.11	5.11	5.11	5.11	5.11	5.11	5.11	≥5
21	Kênh Yên Xá	1.86	1.86	1.86	1.86	1.86	1.86	1.86	1.86	1.86	1.86	1.86	1.86	1.86	1.86	1.86	≥5
22	Sông Tô Lịch	8.55	8.55	8.55	8.55	8.55	8.55	8.55	8.55	8.55	8.55	8.55	8.55	8.55	8.55	8.55	≥5
23	Kênh Hòa Bình	7.36	7.36	7.36	7.36	7.36	7.36	7.36	7.36	7.36	7.36	7.36	7.36	7.36	7.36	7.36	≥5

**Bảng 5: TỔNG HỢP KẾT QUẢ DỰ BÁO BOD<sub>5</sub> THÁNG 5 NĂM 2026 HTCTTL SÔNG NHUỆ**

STT	Vị trí	BOD <sub>5</sub> - Tháng 5																QCVN B 08:2023	
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
1	Cống Liên Mạc	6.37	7.57	8.69	9.72	10.69	11.59	12.43	13.22	13.95	14.63	15.26	15.85	16.40	16.91	17.39	17.83	≤6	
2	Cầu Diên	31.28	31.17	30.99	30.92	30.91	30.91	30.91	30.91	30.91	30.91	30.91	30.91	30.91	30.91	30.91	30.91	30.91	≤6
3	Đập Hà Đông	31.45	31.39	31.32	31.29	31.28	31.28	31.28	31.28	31.28	31.28	31.28	31.28	31.28	31.28	31.28	31.28	31.28	≤6
4	Cầu Tó	30.27	34.46	34.44	34.39	34.40	34.40	34.40	34.40	34.40	34.40	34.40	34.40	34.40	34.40	34.40	34.40	34.40	≤6
5	Cầu Xém	14.77	34.58	34.34	33.98	34.03	34.07	34.11	34.14	34.17	34.19	34.21	34.23	34.24	34.24	34.24	34.24	34.24	≤6
6	Đ. Đồng Quan	17.41	34.58	37.91	37.48	36.92	36.67	36.41	36.15	35.89	35.63	35.37	35.10	34.83	34.55	34.27	33.99	33.99	≤6
7	Cầu Thần	20.55	43.66	45.79	45.29	43.84	42.60	41.60	40.49	39.42	38.36	37.31	36.24	35.17	34.09	33.02	31.94	31.94	≤6
8	Đập Nhật Tựu	5.05	5.05	5.05	5.06	5.06	5.06	5.06	5.06	5.06	5.06	5.06	5.06	5.06	5.06	5.06	5.06	5.06	≤6
9	Cống Lương Cỏ	39.37	39.38	39.38	39.38	39.38	39.38	39.38	39.38	39.38	39.38	39.38	39.38	39.38	39.38	39.38	39.38	39.38	≤6
10	Cầu Phù Vân	45.78	43.76	43.76	43.76	43.76	43.76	43.76	43.76	43.76	43.76	43.76	43.76	43.76	43.76	43.76	43.76	43.76	≤6
11	Sông Đăm	37	37	37	37	37	37	37	37	37	37	37	37	37	37	37	37	37	≤6
12	Sông Cầu Ngà	72	72	72	72	72	72	72	72	72	72	72	72	72	72	72	72	72	≤6
13	Đập Thanh Liệt	31	31	31	31	31	31	31	31	31	31	31	31	31	31	31	31	31	≤6
14	Kênh Xuân La	39	39	39	39	39	39	39	39	39	39	39	39	39	39	39	39	39	≤6
15	Kênh Phú Đô	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	≤6
16	K. Trung Văn	72	72	72	72	72	72	72	72	72	72	72	72	72	72	72	72	72	≤6
17	Cầu Am	49	49	49	49	49	49	49	49	49	49	49	49	49	49	49	49	49	≤6
18	Kênh La Khê	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	≤6
19	Kênh Vân Đình	44	44	44	44	44	44	44	44	44	44	44	44	44	44	44	44	44	≤6
20	Kênh Duy Tiên	41	41	41	41	41	41	41	41	41	41	41	41	41	41	41	41	41	≤6
21	Kênh Yên Xá	71	71	71	71	71	71	71	71	71	71	71	71	71	71	71	71	71	≤6
22	Sông Tô Lịch	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	≤6
23	Kênh Hòa Bình	37	37	37	37	37	37	37	37	37	37	37	37	37	37	37	37	37	≤6

STT	Vị trí	BOD <sub>5</sub> - Tháng 5															QCVN B 08:2023
		17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	
1	Cống Liên Mạc	18.25	18.63	18.99	19.33	19.64	19.93	20.20	20.45	20.69	20.91	21.11	21.30	21.48	21.64	21.79	≤6
2	Cầu Diễn	30.91	30.91	30.91	30.91	30.91	30.91	30.91	30.91	30.91	30.91	30.91	30.91	30.91	30.91	30.92	≤6
3	Đập Hà Đông	31.28	31.28	31.28	31.28	31.28	31.28	31.28	31.28	31.28	31.28	31.28	31.28	31.28	31.28	31.26	≤6
4	Cầu Tó	34.40	34.40	34.40	34.40	34.40	34.40	34.40	34.40	34.40	34.40	34.40	34.40	34.40	34.40	34.40	≤6
5	Cầu Xém	34.24	34.24	34.24	34.24	34.24	34.24	34.24	34.24	34.24	34.24	34.24	34.24	34.24	34.24	34.24	≤6
6	Đập Đồng Quan	33.71	33.43	33.15	32.87	32.59	32.30	32.02	31.74	31.46	31.18	30.90	30.62	30.34	30.06	29.84	≤6
7	Cầu Thần	30.87	29.79	28.71	27.64	26.56	25.48	24.41	23.33	22.25	21.18	20.10	19.03	17.95	16.87	15.79	≤6
8	Đập Nhật Tựu	5.06	5.06	5.06	5.06	5.06	5.06	5.06	5.06	5.06	5.06	5.06	5.06	5.06	5.06	4.95	≤6
9	Cống Lương Cỏ	39.38	39.38	39.38	39.38	39.38	39.38	39.38	39.38	39.38	39.38	39.38	39.38	39.38	39.38	39.38	≤6
10	Cầu Phù Vân	43.76	43.76	43.76	43.76	43.76	43.76	43.76	43.76	43.76	43.76	43.76	43.76	43.76	43.76	43.76	≤6
11	Sông Dăm	37	37	37	37	37	37	37	37	37	37	37	37	37	37	37	≤6
12	Sông Cầu Ngà	72	72	72	72	72	72	72	72	72	72	72	72	72	72	72	≤6
13	Đập Thanh Liệt	31	31	31	31	31	31	31	31	31	31	31	31	31	31	31	≤6
14	Kênh Xuân La	39	39	39	39	39	39	39	39	39	39	39	39	39	39	39	≤6
15	Kênh Phú Đô	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	≤6
16	Kênh Trung Văn	72	72	72	72	72	72	72	72	72	72	72	72	72	72	72	≤6
17	Cầu Am	49	49	49	49	49	49	49	49	49	49	49	49	49	49	49	≤6
18	Kênh La Khê	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	≤6
19	Kênh Vân Đình	44	44	44	44	44	44	44	44	44	44	44	44	44	44	44	≤6
20	Kênh Duy Tiên	41	41	41	41	41	41	41	41	41	41	41	41	41	41	41	≤6
21	Kênh Yên Xá	71	71	71	71	71	71	71	71	71	71	71	71	71	71	71	≤6
22	Sông Tô Lịch	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	≤6
23	Kênh Hòa Bình	37	37	37	37	37	37	37	37	37	37	37	37	37	37	37	≤6

**Bảng 6: TỔNG HỢP KẾT QUẢ DỰ BÁO NH<sub>4</sub><sup>+</sup> THÁNG 5 NĂM 2026 HTCTTL SÔNG NHUỆ**

STT	Vị trí	NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> - Tháng 5															
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Cống Liên Mạc	0.28	0.44	0.59	0.73	0.86	0.98	1.09	1.19	1.29	1.38	1.47	1.55	1.62	1.69	1.75	1.81
2	Cầu Diễn	9.68	9.66	9.64	9.63	9.63	9.63	9.63	9.63	9.63	9.63	9.63	9.63	9.63	9.63	9.63	9.63
3	Đập Hà Đông	6.30	6.29	6.28	6.28	6.28	6.28	6.28	6.28	6.28	6.28	6.28	6.28	6.28	6.28	6.28	6.28
4	Cầu Tó	4.98	6.68	6.68	6.67	6.68	6.68	6.68	6.68	6.68	6.68	6.68	6.68	6.68	6.68	6.68	6.68
5	Cầu Xém	1.28	6.69	6.60	6.52	6.53	6.53	6.54	6.54	6.54	6.55	6.55	6.55	6.55	6.55	6.55	6.55
6	Đập Đồng Quan	6.81	10.34	11.76	11.75	11.86	12.07	12.28	12.50	12.72	12.94	13.16	13.38	13.61	13.83	14.05	14.27
7	Cầu Thần	9.23	24.06	25.53	26.32	26.62	27.37	28.18	29.01	29.85	30.69	31.54	32.39	33.24	34.09	34.94	35.79
8	Đập Nhật Tựu	0.12	0.12	0.12	0.12	0.12	0.12	0.12	0.12	0.12	0.12	0.12	0.12	0.12	0.12	0.12	0.12
9	C. Lương Cỏ	12.54	12.54	12.54	12.54	12.54	12.54	12.54	12.54	12.54	12.54	12.54	12.54	12.54	12.54	12.54	12.54
10	Cầu Phù Vân	11.98	11.19	11.19	11.19	11.19	11.19	11.19	11.19	11.19	11.19	11.19	11.19	11.19	11.19	11.19	11.19
11	Sông Đăm	22.88	22.88	22.88	22.88	22.88	22.88	22.88	22.88	22.88	22.88	22.88	22.88	22.88	22.88	22.88	22.88
12	Sông Cầu Ngà	20.34	20.34	20.34	20.34	20.34	20.34	20.34	20.34	20.34	20.34	20.34	20.34	20.34	20.34	20.34	20.34
13	Đập Thanh Liệt	4.47	4.47	4.47	4.47	4.47	4.47	4.47	4.47	4.47	4.47	4.47	4.47	4.47	4.47	4.47	4.47
14	Kênh Xuân La	33.45	33.45	33.45	33.45	33.45	33.45	33.45	33.45	33.45	33.45	33.45	33.45	33.45	33.45	33.45	33.45
15	Kênh Phú Đô	33.72	33.72	33.72	33.72	33.72	33.72	33.72	33.72	33.72	33.72	33.72	33.72	33.72	33.72	33.72	33.72
16	K. Trung Văn	32.09	32.09	32.09	32.09	32.09	32.09	32.09	32.09	32.09	32.09	32.09	32.09	32.09	32.09	32.09	32.09
17	Cầu Am	19.52	19.52	19.52	19.52	19.52	19.52	19.52	19.52	19.52	19.52	19.52	19.52	19.52	19.52	19.52	19.52
18	Kênh La Khê	20.05	20.05	20.05	20.05	20.05	20.05	20.05	20.05	20.05	20.05	20.05	20.05	20.05	20.05	20.05	20.05
19	Kênh Vân Đình	2.23	2.23	2.23	2.23	2.23	2.23	2.23	2.23	2.23	2.23	2.23	2.23	2.23	2.23	2.23	2.23
20	Kênh Duy Tiên	14.65	14.65	14.65	14.65	14.65	14.65	14.65	14.65	14.65	14.65	14.65	14.65	14.65	14.65	14.65	14.65
21	Kênh Yên Xá	31.27	31.27	31.27	31.27	31.27	31.27	31.27	31.27	31.27	31.27	31.27	31.27	31.27	31.27	31.27	31.27
22	Sông Tô Lịch	7.71	7.71	7.71	7.71	7.71	7.71	7.71	7.71	7.71	7.71	7.71	7.71	7.71	7.71	7.71	7.71
23	Kênh Hòa Bình	2.64	2.64	2.64	2.64	2.64	2.64	2.64	2.64	2.64	2.64	2.64	2.64	2.64	2.64	2.64	2.64

STT	Vị trí	NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> - Tháng 5														
		17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31
1	Cống Liên Mạc	1.87	1.92	1.97	2.01	2.05	2.09	2.13	2.16	2.19	2.22	2.25	2.27	2.30	2.32	2.34
2	Cầu Diễn	9.63	9.63	9.63	9.63	9.63	9.63	9.63	9.63	9.63	9.63	9.63	9.63	9.63	9.63	9.63
3	Đập Hà Đông	6.28	6.28	6.28	6.28	6.28	6.28	6.28	6.28	6.28	6.28	6.28	6.28	6.28	6.28	6.27
4	Cầu Tó	6.68	6.68	6.68	6.68	6.68	6.68	6.68	6.68	6.68	6.68	6.68	6.68	6.68	6.68	6.68
5	Cầu Xém	6.55	6.55	6.55	6.55	6.55	6.55	6.55	6.55	6.55	6.55	6.55	6.55	6.55	6.55	6.55
6	Đập Đồng Quan	14.49	14.72	14.94	15.16	15.38	15.61	15.83	16.05	16.27	16.49	16.72	16.94	17.16	17.38	17.45
7	Cầu Thần	36.65	37.50	38.35	39.20	40.05	40.90	41.76	42.61	43.46	44.31	45.16	46.01	46.86	47.72	48.60
8	Đập Nhật Tựu	0.12	0.12	0.12	0.12	0.12	0.12	0.12	0.12	0.12	0.12	0.12	0.12	0.12	0.12	0.11
9	Cống Lương Cỏ	12.54	12.54	12.54	12.54	12.54	12.54	12.54	12.54	12.54	12.54	12.54	12.54	12.54	12.54	12.54
10	Cầu Phù Vân	11.19	11.19	11.19	11.19	11.19	11.19	11.19	11.19	11.19	11.19	11.19	11.19	11.19	11.19	11.19
11	Sông Đăm	22.88	22.88	22.88	22.88	22.88	22.88	22.88	22.88	22.88	22.88	22.88	22.88	22.88	22.88	22.88
12	Sông Cầu Ngà	20.34	20.34	20.34	20.34	20.34	20.34	20.34	20.34	20.34	20.34	20.34	20.34	20.34	20.34	20.34
13	Đập Thanh Liệt	4.47	4.47	4.47	4.47	4.47	4.47	4.47	4.47	4.47	4.47	4.47	4.47	4.47	4.47	4.47
14	Kênh Xuân La	33.45	33.45	33.45	33.45	33.45	33.45	33.45	33.45	33.45	33.45	33.45	33.45	33.45	33.45	33.45
15	Kênh Phú Đô	33.72	33.72	33.72	33.72	33.72	33.72	33.72	33.72	33.72	33.72	33.72	33.72	33.72	33.72	33.72
16	Kênh Trung Văn	32.09	32.09	32.09	32.09	32.09	32.09	32.09	32.09	32.09	32.09	32.09	32.09	32.09	32.09	32.09
17	Cầu Am	19.52	19.52	19.52	19.52	19.52	19.52	19.52	19.52	19.52	19.52	19.52	19.52	19.52	19.52	19.52
18	Kênh La Khê	20.05	20.05	20.05	20.05	20.05	20.05	20.05	20.05	20.05	20.05	20.05	20.05	20.05	20.05	20.05
19	Kênh Vân Đình	2.23	2.23	2.23	2.23	2.23	2.23	2.23	2.23	2.23	2.23	2.23	2.23	2.23	2.23	2.23
20	Kênh Duy Tiên	14.65	14.65	14.65	14.65	14.65	14.65	14.65	14.65	14.65	14.65	14.65	14.65	14.65	14.65	14.65
21	Kênh Yên Xá	31.27	31.27	31.27	31.27	31.27	31.27	31.27	31.27	31.27	31.27	31.27	31.27	31.27	31.27	31.27
22	Sông Tô Lịch	7.71	7.71	7.71	7.71	7.71	7.71	7.71	7.71	7.71	7.71	7.71	7.71	7.71	7.71	7.71
23	Kênh Hòa Bình	2.64	2.64	2.64	2.64	2.64	2.64	2.64	2.64	2.64	2.64	2.64	2.64	2.64	2.64	2.64

**Bảng 7: TỔNG HỢP KẾT QUẢ DỰ BÁO  $\text{NO}_3^-$  THÁNG 5 NĂM 2026 HTCTTL SÔNG NHUỆ**

STT	Vị trí	$\text{NO}_3^-$ - Tháng 5															
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Cống Liên Mạc	5.58	8.28	10.79	13.14	15.32	17.36	19.26	21.02	22.67	24.21	25.63	26.97	28.21	29.36	30.44	31.44
2	Cầu Diễn	18.85	18.64	18.24	18.08	18.07	18.08	18.08	18.08	18.08	18.08	18.08	18.08	18.08	18.08	18.08	18.08
3	Đập Hà Đông	40.57	40.50	40.35	40.24	40.23	40.23	40.23	40.23	40.23	40.23	40.23	40.23	40.23	40.23	40.23	40.23
4	Cầu Tó	42.99	44.40	44.35	44.30	44.27	44.26	44.27	44.27	44.27	44.27	44.27	44.27	44.27	44.27	44.27	44.27
5	Cầu Xém	24.29	44.81	44.69	44.15	44.24	44.33	44.41	44.48	44.54	44.60	44.65	44.68	44.69	44.70	44.70	44.70
6	Đập Đồng Quan	3.35	32.03	34.74	35.20	35.03	35.22	35.40	35.56	35.71	35.86	35.99	36.11	36.22	36.32	36.42	36.51
7	Cầu Thần	2.93	3.96	9.57	10.92	12.42	12.66	13.29	13.62	14.02	14.42	14.83	15.21	15.57	15.93	16.29	16.65
8	Đập Nhật Tựu	2.50	2.50	2.50	2.50	2.50	2.50	2.50	2.50	2.50	2.50	2.50	2.50	2.50	2.50	2.50	2.50
9	Cống Lương Cỏ	8.04	8.04	8.04	8.04	8.04	8.04	8.04	8.04	8.04	8.04	8.04	8.04	8.04	8.04	8.04	8.04
10	Cầu Phù Vân	7.00	7.16	7.16	7.16	7.16	7.16	7.16	7.16	7.16	7.16	7.16	7.16	7.16	7.16	7.16	7.16
11	Sông Đăm	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05
12	Sông Cầu Ngà	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05
13	Đập Thanh Liệt	1.61	1.61	1.61	1.61	1.61	1.61	1.61	1.61	1.61	1.61	1.61	1.61	1.61	1.61	1.61	1.61
14	Kênh Xuân La	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05
15	Kênh Phú Đô	0.08	0.08	0.08	0.08	0.08	0.08	0.08	0.08	0.08	0.08	0.08	0.08	0.08	0.08	0.08	0.08
16	Kênh Trung Văn	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05
17	Cầu Am	1.64	1.64	1.64	1.64	1.64	1.64	1.64	1.64	1.64	1.64	1.64	1.64	1.64	1.64	1.64	1.64
18	Kênh La Khê	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05
19	Kênh Vân Đình	0.24	0.24	0.24	0.24	0.24	0.24	0.24	0.24	0.24	0.24	0.24	0.24	0.24	0.24	0.24	0.24
20	Kênh Duy Tiên	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05
21	Kênh Yên Xá	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05
22	Sông Tô Lịch	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05
23	Kênh Hòa Bình	0.27	0.27	0.27	0.27	0.27	0.27	0.27	0.27	0.27	0.27	0.27	0.27	0.27	0.27	0.27	0.27

STT	Vị trí	$\text{NO}_3^-$ - Tháng 5														
		17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31
1	Cổng Liên Mạc	32.38	33.25	34.06	34.82	35.52	36.18	36.79	37.36	37.89	38.38	38.84	39.27	39.67	40.05	40.38
2	Cầu Diễn	18.08	18.08	18.08	18.08	18.08	18.08	18.08	18.08	18.08	18.08	18.08	18.08	18.08	18.08	18.05
3	Đập Hà Đông	40.23	40.23	40.23	40.23	40.23	40.23	40.23	40.23	40.23	40.23	40.23	40.23	40.23	40.23	40.24
4	Cầu Tó	44.27	44.27	44.27	44.27	44.27	44.27	44.27	44.27	44.27	44.27	44.27	44.27	44.27	44.27	44.26
5	Cầu Xém	44.70	44.70	44.70	44.70	44.70	44.70	44.70	44.70	44.70	44.70	44.70	44.70	44.70	44.70	44.69
6	Đập Đồng Quan	36.60	36.70	36.79	36.88	36.97	37.07	37.16	37.25	37.34	37.44	37.53	37.62	37.71	37.81	37.97
7	Cầu Thần	17.00	17.36	17.71	18.07	18.42	18.78	19.13	19.49	19.85	20.20	20.56	20.91	21.27	21.62	21.95
8	Đập Nhật Tựu	2.50	2.50	2.50	2.50	2.50	2.50	2.50	2.50	2.50	2.50	2.50	2.50	2.50	2.50	2.54
9	Cổng Lương Cổ	8.04	8.04	8.04	8.04	8.04	8.04	8.04	8.04	8.04	8.04	8.04	8.04	8.04	8.04	8.04
10	Cầu Phù Vân	7.16	7.16	7.16	7.16	7.16	7.16	7.16	7.16	7.16	7.16	7.16	7.16	7.16	7.16	7.16
11	Sông Đăm	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05
12	Sông Cầu Ngà	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05
13	Đập Thanh Liệt	1.61	1.61	1.61	1.61	1.61	1.61	1.61	1.61	1.61	1.61	1.61	1.61	1.61	1.61	1.61
14	Kênh Xuân La	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05
15	Kênh Phú Đô	0.08	0.08	0.08	0.08	0.08	0.08	0.08	0.08	0.08	0.08	0.08	0.08	0.08	0.08	0.08
16	Kênh Trung Văn	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05
17	Cầu Am	1.64	1.64	1.64	1.64	1.64	1.64	1.64	1.64	1.64	1.64	1.64	1.64	1.64	1.64	1.64
18	Kênh La Khê	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05
19	Kênh Vân Đình	0.24	0.24	0.24	0.24	0.24	0.24	0.24	0.24	0.24	0.24	0.24	0.24	0.24	0.24	0.24
20	Kênh Duy Tiên	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05
21	Kênh Yên Xá	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05
22	Sông Tô Lịch	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05
23	Kênh Hòa Bình	0.27	0.27	0.27	0.27	0.27	0.27	0.27	0.27	0.27	0.27	0.27	0.27	0.27	0.27	0.27

### III. Các đề xuất, kiến nghị

#### 1. Nhận xét

Trong tháng 4 năm 2026 nhóm thực hiện nhiệm vụ đã thực hiện khảo sát đo đạc lấy mẫu, phân tích mẫu nước trên HTCTTL Sông Nhuệ trong 2 đợt.

Trong tháng 4 năm 2026 chất lượng nước trong HTTL Sông Nhuệ duy trì tình trạng ô nhiễm ở mức cao do hệ thống không lấy được nước vào; mặc dù đã có mưa đầu mùa nhưng lượng nước bổ sung pha loãng nước trong hệ thống chưa nhiều và mưa đầu mùa rửa trôi bề mặt xuống hệ thống sông/kênh trong hệ thống làm gia tăng ô nhiễm hơn.

#### 2. Đề xuất

- Khẩn trương triển khai xây dựng trạm bơm dã chiến Liên Mạc gồm 8 tổ máy. Tiếp tục nghiên cứu triển khai cụm công trình đầu mối Liên Mạc giai đoạn 1 quy mô cấp  $70\text{m}^3/\text{s}$  cho sông Nhuệ. Những năm từ 2018-2023 cho thấy việc mở cống Liên Mạc 1, 2 hệ thống lấy được rất ít nước vào; thường xuyên xuất hiện tình trạng nước sông Nhuệ chảy ngược ra sông Hồng do vậy đề nghị vận hành đóng mở cống Liên Mạc hợp lý.

- Tháng 4 hệ thống đã hạn chế lấy nước, chủ yếu lấy nước cho các diện tích cao và sử dụng nước nội tại. Một số khu vực trũng trên lưu vực sông Nhuệ thuộc tỉnh Ninh Bình phải tiêu cục bộ khi có mưa do ảnh hưởng của không khí lạnh để phục vụ bón phân chăm sóc cây lúa. Đề nghị vận hành các công trình hợp lý; các khu vực huyện cũ của Hà Nội như Thường Tín, Phú Xuyên, Ứng Hòa sử dụng nguồn nước đã tích trữ và nước từ các TB Hồng Vân, Thụy Phú, DC Quang Lãng, Thái Bình, Xóm Cát để tưới bổ sung cho các diện tích lúa cao.

- Dưới hạ lưu mở cống Tác Giang để tận dụng lấy nước hoặc tiêu nước cho sông Châu; tận dụng triều mở đập Nhật Tựu để lấy nước ngược vào dòng chính sông Nhuệ hoặc tiêu nước ra sông Đáy từ thượng lưu về.

#### 3. Dự báo chung

Kết quả dự báo CLN trong tháng 5 cho thấy CLN trong hệ thống CTTL Sông Nhuệ vẫn ô nhiễm ở mức cao. Tuy nhiên mức độ ô nhiễm có xu thế giảm do tháng 5 bắt đầu mùa mưa, trên lưu vực đã có mưa lớn đầu mùa bổ sung nước pha loãng nước trong hệ thống.

#### *Nơi nhận:*

- Cục Quản lý và Xây dựng công trình thủy lợi;
- Lãnh đạo Trung tâm;
- Cty TNHH MTV ĐPTTL Sông Nhuệ;
- Chi cục TL&PCTT Hà Nội;
- Chi cục Thủy lợi tỉnh Ninh Bình;
- Lưu VT, Phòng TVCLN, MT.

**TRUNG TÂM QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU  
TRA TÀI NGUYÊN NƯỚC QUỐC GIA**